

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 42/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Công tác quản lý và sử dụng tài trợ trong nước, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Kiên Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Quyết định này thay thế Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn tài trợ trong nước và viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Thành viên Ban Công tác và Tổ Giúp việc;
- LĐVP, P.KGVX, P.KT;
- Lưu: VT, nvthanh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Lưu Trung



QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1094/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là viện trợ nước ngoài) dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

b) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Các doanh nghiệp, công ty được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

d) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài);

đ) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ, hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ mà việc tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ không yêu cầu phải ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế hoặc không yêu cầu bên Việt Nam ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

c) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường;

d) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Quản lý và sử dụng viện trợ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam. Các khoản viện trợ chỉ được tiếp nhận, thực hiện, sử dụng khi đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt. Nguồn tiền viện trợ phải là nguồn tiền, tài sản hợp pháp.

2. Không tiếp nhận các khoản viện trợ nước ngoài gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Dòng tiền tiếp nhận và chi ra cho khoản viện trợ phải được thực hiện thông qua tài khoản tiếp nhận viện trợ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, được báo cáo đầy đủ theo quy định.

4. Các đối tượng tiếp nhận viện trợ nước ngoài chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn tài trợ, viện trợ theo đúng quy định pháp luật Việt Nam và cam kết với Bên tài trợ.

5. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước phải được dự toán, hạch toán, quyết toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

6. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Chủ khoản viện trợ được phép tự quản lý và chịu trách nhiệm về mục đích sử dụng viện trợ, kết quả sử dụng viện trợ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết với các nhà tài trợ.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vận động viện trợ nước ngoài

Hàng năm, vào đầu tháng 02, các tổ chức nêu tại khoản 3, Điều 1 Quy chế này xem xét trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương gửi đề xuất danh mục chương trình, dự án cần kêu gọi viện trợ nước ngoài đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Căn cứ vào danh mục đề xuất của các đơn vị và tình hình cụ thể, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các đơn vị khác có liên quan

hoàn chỉnh kế hoạch thu hút, vận động viện trợ nước ngoài trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Đối với khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 4. Đàm phán viện trợ nước ngoài

UBND tỉnh ủy quyền Sở Ngoại vụ hoặc các chủ khoản viện trợ thực hiện đàm phán các khoản viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh Kiên Giang.

1. UBND tỉnh ủy quyền Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp cùng Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và chủ khoản viện trợ thực hiện đàm phán các khoản viện trợ nước ngoài, cụ thể như sau:

a) Chương trình, dự án có tổng giá trị (không bao gồm vốn đối ứng) trên 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng), tương đương khoảng trên 500.000 USD (năm trăm nghìn đô la Mỹ).

b) Viện trợ phi dự án có tổng giá trị (không bao gồm vốn đối ứng) trên 05 tỷ đồng (năm tỷ đồng), tương đương khoảng trên 200.000 USD (hai trăm nghìn đô la Mỹ).

c) Chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; hàng hóa đã qua sử dụng.

2. UBND tỉnh Kiên Giang ủy quyền chủ khoản viện trợ đàm phán với các khoản viện trợ nước ngoài khác.

Điều 5. Thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án viện trợ nước ngoài

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định đối với chương trình, dự án viện trợ nước ngoài. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ nước ngoài trên cơ sở báo cáo thẩm định chương trình, dự án của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Thành phần hồ sơ trình phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trình tự, thủ tục thẩm định và thời gian thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

Đối với các khoản viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị hồ sơ để trình UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

Đối với khoản viện trợ nước ngoài do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang: Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương gửi văn bản lấy ý kiến của UBND tỉnh trước khi triển khai thực hiện.

Điều 6. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

1. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định:

Chủ dự án gửi hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh tiến hành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những nội dung thay đổi của khoản viện trợ.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho chương trình, dự án trở thành một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản này do Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý thực hiện khoản viện trợ

Việc quản lý thực hiện khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 8. Quản lý tài chính viện trợ

Việc quản lý tài chính viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ

Điều 9. Giám sát, đánh giá thực hiện khoản viện trợ nước ngoài

1. Chủ khoản viện trợ, Ban Quản lý chương trình, dự án thực hiện thường xuyên và định kỳ cập nhật toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện khoản viện trợ nước ngoài; phân tích, đánh giá quá trình thực hiện một cách toàn diện nhằm kịp thời đưa ra những điều chỉnh cần thiết, đảm bảo khoản viện trợ được thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và hiệu quả.

2. Báo cáo quản lý, thực hiện viện trợ nước ngoài:

Chủ khoản viện trợ, Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng báo cáo tổng hợp 06 tháng và hàng năm về kết quả phê duyệt, tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh trình để duyệt ký gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài chậm nhất ngày 20 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 25 tháng 01 của năm tiếp sau.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với nguồn viện trợ nước ngoài

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, huyện, thành phố và các tổ chức có liên quan thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và của UBND tỉnh về trình tự, thủ tục tiếp nhận và sử dụng nguồn viện trợ nước ngoài.

b) Tham mưu UBND tỉnh giao cho tổ chức làm chủ dự án nguồn viện trợ nước ngoài.

c) Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ nước ngoài.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thẩm định các khoản viện trợ phi dự án.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan cân đối và bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng cho các khoản viện trợ nước ngoài.

e) Phối hợp với các ngành, các cấp thực hiện việc theo dõi, đánh giá và kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ nước ngoài. Báo cáo tổng hợp tình hình chung về tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ nước ngoài.

g) Dự thảo văn bản cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy chế.

2. Sở Tài chính

Chịu trách nhiệm quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với việc sử dụng nguồn viện trợ nước ngoài.

b) Thực hiện xác nhận viện trợ và hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách tỉnh đối với các khoản viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước. Phối hợp với Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi ngân sách tỉnh các khoản ghi bổ sung có mục tiêu từ nguồn chi viện trợ của ngân sách Trung ương. Báo cáo tổng hợp tình hình thực tế tiếp nhận giải ngân các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh, gửi báo cáo tới Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo theo quy chế.

c) Tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ theo quy định.

d) Kiểm tra, giám sát tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ.

3. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện đàm phán các khoản viện trợ nước ngoài.

b) Phối hợp Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện vận động viện trợ nước ngoài đối với các chương trình, dự án.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước tỉnh lập báo cáo tổng hợp 06 tháng và hàng năm về tình hình tiếp nhận, kết quả phê duyệt, giải ngân, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền của tỉnh.

d) Tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.

đ) Tham gia giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và thực hiện đúng hoạt động đã đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Cung cấp thường xuyên, đầy đủ thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để làm cơ sở cho việc tiến hành vận động và thẩm định viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định.

4. Sở Nội vụ

a) Tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.

b) Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Tổng hợp hàng năm về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Báo cáo định kỳ hằng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

5. Công an tỉnh

a) Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

b) Cung cấp các thông tin liên quan và tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

d) Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

6. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Kiên Giang:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động vận động viện trợ nước ngoài.

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch vận động tài trợ, viện trợ nước ngoài, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.

d) Phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước lập báo cáo tổng hợp 06 tháng và hàng năm về tình hình tiếp nhận, kết quả phê duyệt, giải ngân, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền của tỉnh.

7. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

a) Tham gia góp ý kiến khoản viện trợ có liên quan theo quy định.

b) Giám sát việc thực hiện khoản viện trợ đảm bảo đúng quy hoạch và quy định.

c) UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra, hạch toán ghi thu - ghi chi ngân sách đối với khoản viện trợ nước ngoài do các đơn vị thuộc huyện, thành phố tiếp nhận và hàng tháng, hàng quý báo cáo Sở Tài chính.

d) Có trách nhiệm giải quyết các kiến nghị của chủ dự án, đơn vị sử dụng viện trợ thuộc thẩm quyền.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và chủ khoản viện trợ gửi ý kiến bằng văn bản tới Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, đề xuất báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục 1

NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1094/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....
2. Mã ngành dự án¹:..... Mã số dự án²:.....
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:.....
4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Chủ dự án³:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án⁴:
8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):
9. Tổng vốn của dự án:..... nguyên tệ, tương đương..... USD
Trong đó:
 - a) Vốn viện trợ không hoàn lại: nguyên tệ, tương đương USD
(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án).
 - b) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
 - Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD
 - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
 - Chủ dự án:
 - + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
 - + Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD
 - Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu
(Ngày....tháng....năm.....)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và
đóng dấu (nếu cần)**
(Ngày....tháng....năm.....)

¹ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

² Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

³ Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

⁴ Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT

I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

1. Cơ sở pháp lý của dự án
 - a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản.
 - b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.
2. Bối cảnh của dự án
 - a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
 - b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.
2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích
2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)
3. Tổ chức thực hiện
4. Thời gian bắt đầu và kết thúc
5. Dự kiến nguồn lực.

V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN

1. Tổng vốn của dự án: nguyên tệ, tương đương..... USD
- Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: nguyên tệ, tương đương..... USD
(Theo tỷ giá chuyên đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương với..... USD

Trong đó:

- Hiện vật: Tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD

+ Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Cơ cấu vốn theo: Dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng
(Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương %,..... vốn ngân sách địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có) VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán
3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)
4. Kiểm toán dự án.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Cơ cấu tổ chức
2. Hoạt động của Ban Quản lý dự án.

VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án
2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án
 - a) Đánh giá ban đầu
 - b) Đánh giá giữa kỳ
 - c) Đánh giá kết thúc
3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án
4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: Kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.
2. Bền vững về tổ chức: Cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.
3. Bền vững về tài chính: Sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
4. Bền vững về môi trường: Môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

Phụ lục 2

NỘI DUNG VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1094/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Mã ngành dự án¹:
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Chủ dự án dự kiến:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án²:
8. Địa điểm thực hiện dự án:
9. Tổng vốn của dự án:..... nguyên tệ, tương đương..... USD
Trong đó:
 - a) Vốn viện trợ không hoàn lại: nguyên tệ, tương đương..... USD
(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời
điểm xây dựng Văn kiện dự án)
 - b) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:..... VND tương đương USD
 - Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương USD
 - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
 - Chủ dự án:
 - + Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
 - + Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD
 - Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương..... USD
+ Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án.

Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu
(Ngày..... tháng..... năm.....)

**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên
và đóng dấu (nếu cần)**
(Ngày.....tháng.....năm.....)

¹ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

² Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.

3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu dài hạn

2. Mục tiêu ngắn hạn

IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:..... nguyên tệ, tương đương..... USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:..... VND

Trong đó:

- Hiện vật: Tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Vốn ngân sách Trung ương cấp phát..... VND (....%)
tổng vốn đối ứng

b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): VND (....%)
tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:..... VND tương đương.....USD

+ Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

4. Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (.... %) tổng vốn đối ứng
(Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương.....%, vốn ngân sách địa phương%)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (.... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (.... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND
(... %) tổng vốn đối ứng.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

Phụ lục 3

NỘI DUNG VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4094/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

(Tên phi dự án)

I. CĂN CỨ TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản.

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ

1. Mô tả tính phù hợp.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN PHI DỰ ÁN

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA PHI DỰ ÁN

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án
 Danh mục hàng hóa (nếu có).

V. NGÂN SÁCH HOẶC TRỊ GIÁ VIỆN TRỢ CỦA PHI DỰ ÁN

1. Tổng vốn của phi dự án:..... USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:..... nguyên tệ, tương đương..... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án).

b) Vốn đối ứng:..... VND tương đương..... USD

Trong đó:

- Hiện vật: Tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương..... %, vốn ngân sách địa phương %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (...%) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

2. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: VND tương đương.....USD

- Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: VND tương đương.....USD

- Hiện vật: Tương đương..... VND tương đương..... USD

3. Vốn viện trợ:

a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHI DỰ ÁN

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản.

2. Quy định về chế độ báo cáo./.